

# Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/11

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

## 1. Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

### Deriphat® 160 C

Sử dụng: Raw material for the chemical-technical industry

Công ty:

BASF Vietnam Co. Ltd.  
12 Tu do Boulevard, Vietnam-Singapore IP  
Thuan An, Binh Duong, VIETNAM  
Điện thoại: +84 2743 743-100  
Số fax: +84 2743 743-200  
Địa chỉ mail: dinhnam.nguyen@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

International emergency number:  
Điện thoại: +49 180 2273-112

## 2. Nhận dạng nguy hiểm

Phân loại về chất và hợp chất:

Thương tổn mắt/ kích ứng mắt nghiêm trọng: Cat. 1  
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 2  
Ăn da/ kích ứng da: Cat. 2

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Hình đồ cảnh báo:



Cảnh báo:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
 Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ:

H318	Gây thương tổn mắt nghiêm trọng.
H315	Gây kích ứng da.
H401	Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa:

P280	Đeo găng tay bảo vệ và bảo vệ mắt/ mặt.
P273	Tránh thải vào môi trường.
P264	Rửa kỹ với nhiều nước và xả phòng sau khi sử dụng.

Lưu ý khi tiếp xúc:

P305+P351+P338	NẾU VẮNG VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và thực hiện nhẹ nhàng. Tiếp tục rửa sạch. Ngay lập tức liên hệ với Trung Tâm Chất Độc hay bác sĩ.
P310	Ngay lập tức liên hệ với Trung Tâm Chất Độc hay bác sĩ.
P303 + P352	NẾU DÍNH TRÊN DA (Hoặc tóc): Rửa sạch với xà phòng và nước.
P332+P313	Nếu có kích ứng da: Xin ý kiến tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 + P364	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Lưu ý khi thải bỏ:

P501	Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.
------	---

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Không có các mối nguy hiểm cụ thể, nếu xem xét các quy định/lưu ý về cất trữ và xử lý.

Chất hoạt tính bề mặt này phù hợp với tiêu chuẩn phân hủy vi sinh vật như được đề cập trong Quy định (EC) Số 648/2004 về chất tẩy. Dữ liệu hỗ trợ sự xác nhận này được lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền của các Bang thành viên và sẽ được chuẩn bị sẵn khi có

### 3. Thông tin về thành phần nguy hiểm

#### Bản chất của hoá chất

Dung dịch hoà tan dựa trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)

#### Thành phần nguy hại

.beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)	
Hàm lượng (W/W): >= 25 % - < 50 %	Acute Tox.: Cat. 5 (tiếp xúc miệng)
Số CAS: 14960-06-6	Skin Corr./Irrit.: Cat. 2
	Eye Dam./Irrit.: Cat. 1
	Aquatic Acute: Cat. 2

### 4. Biện pháp sơ cấp cứu khi gặp tai nạn

Khuyến cáo chung:  
 Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

**Nếu hít phải:**

Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành, gọi bác sĩ. Ngay lập tức hít một liều corticosteroid sol khí.

**Khi tiếp xúc với da:**

Ngay lập tức rửa kỹ với nhiều nước, mặc áo quần khô, xin ý kiến tư vấn chuyên môn về da.

**Khi tiếp xúc với mắt:**

Ngay lập tức rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước chảy và mở to mí mắt, tham khảo ý kiến chuyên gia mắt.

**Khi nuốt phải:**

Ngay lập tức súc miệng và sau đó uống 200-300 ml nước, gọi bác sĩ.

**Lưu ý cho bác sĩ:**

Triệu chứng: Các triệu chứng và tác động chính yếu được mô tả trên nhãn hoá chất (xem phần 2) và/hoặc trong phần 11., Chưa được biết các triệu chứng và tác động khác.

Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

---

## 5. Biện pháp chữa cháy

**Phương tiện chữa cháy phù hợp:**

Phun nước, bột khô, bọt

**Những mối nguy hiểm cụ thể:**

những chất dạng hơi có hại, các oxit cacbon, các oxit nitơ

Sự phát triển của khói/sương. Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

**Thiết bị bảo vệ đặc biệt:**

Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập.

**Thông tin bổ sung:**

Nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất phải được thải bỏ theo các quy định chính thức.

---

## 6. Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

**Những cảnh báo cá nhân:**

Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Thông tin về phương thức bảo vệ cá nhân xem chương 8.

**Cảnh báo môi trường:**

Chứa nước nhiễm bẩn/nước chữa cháy. Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

**Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:**

Cho lượng lớn: Rãnh chống tràn đổ. Bơm hút sản phẩm.

Cho phần còn lại: Thu gom bằng vật liệu thấm hút phù hợp.

Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

Thông tin bổ sung: Rủi ro trượt ngã cao do rò rỉ/tràn đổ sản phẩm.

---

## 7. Sử dụng và bảo quản

### Hướng dẫn sử dụng

Không phương thức đặc biệt nào cần thiết với điều kiện sản phẩm được sử dụng đúng cách.

Phòng chống cháy nổ:

Không cần thiết cảnh báo đặc biệt.

### Hướng dẫn bảo quản

Những vật liệu thích hợp cho thùng chứa: Nhựa tổng hợp tỷ trọng cao HDPE  
Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Đóng chặt và lưu giữ nơi thoáng mát

Tính ổn định lưu trữ:

Nhiệt độ lưu trữ: 10 - 40 °C

Sản phẩm được đóng gói sẽ không bị hư hại do nhiệt độ thấp hay đông lạnh. Thùng chứa phải được ngăn ngừa sự hoá rắn.

Bảo vệ ở nhiệt độ trên: 70 °C

Thuộc tính của sản phẩm có thể thay đổi nếu vượt quá nhiệt độ giới hạn.

## 8. Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhân

### Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp chưa được biết đến.

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Bảo vệ hô hấp khi hơi/ aerosol thoát ra.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất

Vật liệu thích hợp khi tiếp xúc thời gian dài, tiếp xúc trực tiếp (đề nghị: Bảo vệ trong phụ lục 6, tương ứng thời gian thấm thấu > 480 phút theo EN 374):

ví dụ cao su nitril (0.4 mm), cao su chloropren (0.5 mm), polyvinylchloride (0.7 mm) và chất khác

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất

găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tuỳ thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thấm thấu được xác định qua các thí nghiệm

Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:

Điều chỉnh vừa kín kính an toàn (gọng kính) (ví dụ EN 166) và tấm che mặt.

Bảo vệ toàn thân:

Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
 Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Yêu cầu mặc trang phục làm việc bỏ sát ngoài thiết bị bảo vệ cá nhân đã nêu. Không ăn, uống, hút hay sử dụng thuốc lá ở nơi làm việc. Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp.

## 9. Đặc tính hóa lý

Dạng:	chất lỏng	
Màu sắc:	hơi vàng	
Mùi:	đặc trưng của sản phẩm	
Ngưỡng mùi:	không được xác định	
Giá trị pH:	tương đương 8 (20 °C)	(DIN EN 1262)
điểm nóng chảy: bắt đầu sôi:	tương đương 0 °C tương đương 100 °C chứa nước	(DIN ISO 3016)
Điểm chớp cháy:	Không thể xác định., Dung dịch	
Tốc độ bay hơi:	Giá trị gần đúng theo Định luật Henry hoặc theo áp suất hơi.	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	khó cháy	
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.	
Giới hạn nổ trên (UEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.	
Nhiệt độ tự cháy:	Dựa trên hàm lượng nước sản phẩm không dễ cháy.	
Phân huỷ do nhiệt:	Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.	
Tự bắt cháy:	không tự cháy	
Nguy cơ nổ:	không nổ	
Những đặc tính làm tăng cháy:	không cháy lan	
Áp suất hơi:	tương đương 23.4 hPa (20 °C) chứa nước	
Tỷ trọng:	tương đương 1.0372 g/cm <sup>3</sup> (23 °C)	(DIN 51757)
	tương đương 1.0113 g/cm <sup>3</sup> (70 °C)	(DIN 51757)

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
 Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Tỷ trọng tương đối:	Không có sẵn các dữ liệu.	
Tỷ trọng hơi (không khí):	không được xác định	
Tính tan trong nước:	hoà tan	
Phép nghiệm ẩm:	Không hút ẩm	
Độ hoà tan (định tính) (các) dung môi:	Nước chưng cất, cồn hoà tan	
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	Không cần thiết tiến hành các nghiên cứu.	
Sức căng bề mặt:	tương đương 26 mN/m (23 °C; 1 g/l)	(DIN EN 14370)
Tính nhớt, động lực:	tương đương 20 mPa*s (23 °C) < 20 mPa*s (70 °C)	(DIN EN 12092) (DIN EN 12092)

Thông tin khác:

Trong trường hợp cần thiết, thông tin về các thông số vật lý và hoá học sẽ được ghi rõ trong mục này.

## 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Những điều kiện cần tránh:  
 Xem MSDS phần 7 - Xử lý và cất trữ.

Phân huỷ do nhiệt: Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Những chất cần tránh:  
 các axit, Dung dịch kiềm, các chất ăn mòn, các halogen, các hóa chất có tính hoạt hóa cao

SỰ ăn mòn kim loại: Không ăn mòn kim loại

Những phản ứng nguy hiểm:  
 Không xảy ra các phản ứng nguy hiểm khi cất trữ và sử dụng theo hướng dẫn.

Các sản phẩm phân huỷ nguy hại:  
 Không có các sản phẩm phân huỷ nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

## 11. Thông tin về độc tính

### Độ độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:  
 độc tính thấp sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

LD50 chuột (miệng): > 5,000 mg/kg (theo Hướng dẫn OECD 401)

LC50 chuột (bằng cách hít phải):  
Không có sẵn các dữ liệu.

LD50 chuột (da): > 5,000 mg/kg (OECD-Chỉ thị 402)

### **Kích ứng**

Đánh giá tác động kích ứng:  
Có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt. Gây kích ứng da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:  
Ăn mòn/Kích ứng da Trong các thí nghiệm: Gây kích ứng. (Hướng dẫn OECD 439)

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: tổn thương không thể thay đổi được (theo Hướng dẫn OECD 405)

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)

Đánh giá tác động kích ứng:  
Tiếp xúc da gây kích ứng. Có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt.

### **Dị ứng da/hô hấp**

Đánh giá tính nhạy cảm:  
Tác dụng mẫn cảm da đã không được theo dõi trong nghiên cứu động vật.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:  
Thí nghiệm Draize chuột lang: Không làm mẫn cảm.

### **Gây đột biến tế bào**

Đánh giá khả năng gây đột biến:  
Chất không gây đột biến trên tế bào động vật có vú. Chất không gây đột biến trên vi khuẩn.

### **Chất gây ung thư**

Đánh giá khả năng gây ung thư:  
Dựa trên các thành phần sản phẩm, không xác định bất cứ nguy cơ nào về tác động gây ung thư trên người.

### **Độc đối với sinh sản**

Đánh giá độ độc đến sinh sản:  
Dựa trên các thành phần sản phẩm, không có nghi ngờ về độc tính ảnh hưởng đến sinh sản.

### **Độc tính gia tăng**

Đánh giá vấn đề quái thai:  
Dựa trên thành phần sản phẩm, hoàn toàn không có mối nguy cơ gây biến đổi di truyền.

### **Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):**

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Đánh giá của STOT riêng:

Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

### **Nguy cơ khi hít vào**

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

### **Thông tin độc tính liên quan khác**

Sản phẩm không được thí nghiệm. Những công bố về tính độc tố có nguồn gốc từ đặc tính của từng thành phần.

---

## **12. Thông tin về sinh thái môi trường**

### **Độc sinh thái**

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) > 10 - < 100 mg/l, Cá (OECD 203; ISO 7346; 92/69/EEC, C.1)

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 > 1 - < 10 mg/l, Daphnia magna (Hướng dẫn OECD 202, phần 1)

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) > 10 - < 100 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), Chlorella vulgaris

Tác động cấp tính

EC10 (72 h) > 1 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), Chlorella vulgaris

ảnh hưởng lâu dài

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:

EC50 (3 h) > 100 mg/l, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt

Độc mãn tính cho loài cá:

Không có sẵn các dữ liệu.

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d), > 1 mg/l, Daphnia magna (OECD Hướng dẫn 211)

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) 4.2 mg/l, Oncorhynchus mykiss (OECD 203; ISO 7346; 92/69/EEC, C.1, bán tĩnh)

Tương tự: Quá trình đánh giá bắt nguồn từ sản phẩm với tính chất hoá học tương tự.

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 (48 h) 1.71 mg/l, Daphnia magna (Chỉ thị 92/69/EEC, C.2, tĩnh điện)

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1)



BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) 31 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), *Chlorella vulgaris* (Hướng dẫn OECD 201, tĩnh điện)

Tương tự: Quá trình đánh giá bắt nguồn từ sản phẩm với tính chất hoá học tương tự.

EC10 (72 h) 22.3 mg/l (tỷ lệ tăng trưởng), *Chlorella vulgaris* (Hướng dẫn OECD 201, tĩnh điện)

Tương tự: Quá trình đánh giá bắt nguồn từ sản phẩm với tính chất hoá học tương tự.

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:

Nồng độ tác động không quan sát được (21 d), 1.5 mg/l, *Daphnia magna* (OECD Hướng dẫn 211, bán tĩnh)

Đánh giá độ độc với động vật trên cạn:

Không dữ liệu nào cho thấy có liên quan đến tác dụng gây độc cho sinh vật trên cạn.

### Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Chất sẽ không bay hơi vào trong không khí từ mặt nước.

Không có khả năng hấp thụ trong đất dạng rắn.

### Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H<sub>2</sub>O):

Sản phẩm có thể phân hủy sinh học.

Thông tin trên: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1

Thông tin bị đào thải:

0 % Sự hình thành CO<sub>2</sub> có liên quan đến chỉ số lý thuyết (41 d) (kị khí, bùn kỵ khí)

98 % giảm DOC (28 d) (OECD 301E; 84/449/EEC, C.3) (hiếu khí, bùn hoạt tính, nước thải sinh hoạt) Có thể nhanh chóng phân hủy.

### Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:

Không có khả năng tích lũy trong sinh khối.

### Thông tin bổ sung

Ghi chú thêm về huỷ hoại môi trường và quá trình:

Việc xử lý trong các nhà máy xử lý nước thải công nghệ sinh học phải tuân thủ quy định của địa phương.

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Những công bố về độc tố sinh học có nguồn gốc từ các thuộc tính của từng thành phần.

### 13. Biện pháp và quy định về tiêu huỷ hoá chất

Phải được thải bỏ hoặc đốt phù hợp với quy định địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:

Bao bì không nhiễm bẩn có thể được tái sử dụng.

Những bao bì không thể làm sạch nên thải bỏ giống phương thức xử lý bao bì nhiễm bẩn.

### 14. Quy định về vận chuyển

#### Vận chuyển nội địa:

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

#### Vận tải đường thủy

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

#### Sea transport

IMDG

#### Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

#### Air transport

IATA/ICAO

### 15. Thông tin về luật pháp

Thành phần quyết định mối nguy hiểm cho việc dán nhãn: .beta.-Alanine, N-(2-carboxyethyl)-N-dodecyl-, sodium salt (1:1

#### Những quy định khác

Phải bổ sung phụ lục trong trường hợp thông tin khác về việc áp dụng luật pháp chưa được cung cấp trong phiếu An toàn hoá chất này.

### 16. Thông tin khác

Sản phẩm này là của đặc trưng công nghiệp và trừ khi được chỉ rõ hoặc đồng ý khác được dùng dành riêng cho ngành công nghiệp. Bao gồm cách sử dụng được đề cập và đề nghị. Bất cứ những ứng dụng dự kiến khác nên thảo luận với nhà sản xuất. Trong sự liên hệ cụ thể này, việc áp dụng cho những sản phẩm là mục tiêu của những quy định và tiêu chuẩn đặc biệt.

---

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 26.03.2018  
Sản phẩm: **Deriphat® 160 C**

Phiên bản: 1.0

---

(30528512/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 27.03.2018

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.